

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CATHAY VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Wu Chun Hung

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2021)/
Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2021)

Ông Lin Jin – Shu

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2021)

Ông Lee Hsun Yu

Thành viên

Ông Lin Shih – Chiao

Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lee Hsun Yu

Tổng Giám đốc

Ông Wu Chia Ling

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chen Tai Hsu

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Hưng

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

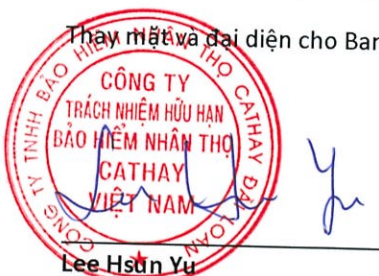
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2022 từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Văn Đăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4142-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.305.079.965.158	1.492.398.595.044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	866.388.363.732	306.552.184.034
1. Tiền	111		21.888.363.732	21.052.184.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		844.500.000.000	285.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.790.634.688.157	713.202.725.157
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.790.634.688.157	713.202.725.157
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		632.604.795.812	459.362.976.296
1. Phải thu của khách hàng	131	6	122.720.843.990	78.553.860.039
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		109.536.531.990	67.734.321.000
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		13.184.312.000	10.819.539.039
2. Trả trước cho người bán	132		6.017.884.833	4.553.149.033
3. Các khoản phải thu khác	135	7	503.935.176.945	376.576.591.794
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(69.109.956)	(320.624.570)
IV. Hàng tồn kho	140		3.681.023.266	3.239.119.590
1. Hàng tồn kho	141		3.681.023.266	3.239.119.590
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.771.094.191	10.041.589.967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	11.771.094.191	10.041.589.967
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.095.183.454.440	9.486.557.367.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.088.938.487	48.884.184.070
1. Phải thu dài hạn khác	218	7	102.088.938.487	48.884.184.070
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		90.088.938.487	36.884.184.070
II. Tài sản cố định	220		14.046.528.166	18.498.446.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	11.707.228.768	15.807.465.911
- Nguyên giá	222		37.285.077.403	35.943.241.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.577.848.635)	(20.135.775.807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.339.299.398	2.690.980.364
- Nguyên giá	228		5.046.221.704	4.507.275.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.706.922.306)	(1.816.295.340)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	12.950.776.191.481	9.396.940.717.769
1. Đầu tư dài hạn khác	258		12.979.569.418.325	9.405.541.880.151
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(28.793.226.844)	(8.601.162.382)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.271.796.306	22.234.019.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	28.271.796.306	22.234.019.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.400.263.419.598	10.978.955.962.481

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.827.384.354.339	5.647.218.317.056
I. Nợ ngắn hạn	310		203.035.659.132	173.818.637.847
1. Phải trả cho người bán	312		89.368.431.253	50.670.951.596
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	11	88.175.329.494	49.651.918.843
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.193.101.759	1.019.032.753
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5.747.773.586	5.444.156.466
3. Phải trả người lao động	315		47.808.978	28.695.893
4. Chi phí phải trả	316	13	97.642.728.780	95.715.982.040
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		116.423.400	425.645.237
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1	14	10.112.493.135	21.533.206.615
II. Nợ dài hạn	330		7.624.348.695.207	5.473.399.679.209
1. Dự phòng nghiệp vụ	344	15	7.624.348.695.207	5.473.399.679.209
1.1. Dự phòng toán học	344.1		7.524.033.601.000	5.423.404.513.000
1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		50.948.652.000	28.955.936.000
1.3. Dự phòng bồi thường	344.3		43.260.559.000	15.449.927.000
1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		6.105.883.207	5.589.303.209
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.572.879.065.259	5.331.737.645.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	14.572.879.065.259	5.331.737.645.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.310.640.000.000	6.120.640.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		25.877.979.735	23.320.908.743
3. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	421		(763.638.914.476)	(812.223.263.318)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		22.400.263.419.598	10.978.955.962.481

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	VND	25	161.731.017.676	103.963.761.153
2. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		6.216	26.290

Nguyễn Thị Phương Dung
Người lập

Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		2.196.991.610.908	1.608.277.111.354
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	21	1.446.176.999.177	869.817.386.375
3. Thu nhập khác	13		5.836.525.046	5.466.627.690
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		2.664.271.293.893	2.596.852.808.870
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	54.536.792.323	6.399.718.146
6. Chi phí bán hàng	23	23	546.644.193.506	477.571.504.019
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23	332.411.435.575	276.962.376.441
8. Chi phí khác	25		-	784.809.944
9. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		51.141.419.834	(875.010.092.001)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	639.802.849
11. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế (60=50-51)	60		51.141.419.834	(875.649.894.850)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	17	2.203.091.480.800	1.605.563.272.000
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.225.084.196.800	1.614.875.070.000
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		21.992.716.000	9.311.798.000
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	18	20.058.004.667	395.605.746
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		2.183.033.476.133	1.605.167.666.254
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		13.958.134.775	3.109.445.100
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		6.220.965.712	-
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		7.737.169.063	3.109.445.100
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		2.196.991.610.908	1.608.277.111.354
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		217.899.767.613	181.968.350.207
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		1.317.277.056	-
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		2.128.956.299.998	2.169.716.611.000
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	19	2.345.538.790.555	2.351.684.961.207
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	20	318.732.503.338	245.167.847.663
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		310.479.847.625	242.160.891.166
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		8.252.655.713	3.006.956.497
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		2.664.271.293.893	2.596.852.808.870
12. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		(467.279.682.985)	(988.575.697.516)
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	1.446.176.999.177	869.817.386.375
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	22	54.536.792.323	6.399.718.146
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		1.391.640.206.854	863.417.668.229
16. Chi phí bán hàng	25	23	546.644.193.506	477.571.504.019
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	332.411.435.575	276.962.376.441
18. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		45.304.894.788	(879.691.909.747)
19. Thu nhập khác	31		5.836.525.046	5.466.627.690
20. Chi phí khác	32		-	784.809.944
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.836.525.046	4.681.817.746
22. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế (50=30+40)	50		51.141.419.834	(875.010.092.001)
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	639.802.849
24. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế (60=50-51)	60		51.141.419.834	(875.649.894.850)

Nguyễn Thị Phương Dung
Người lập

Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Lê Hsun Yü
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	51.141.419.834	(875.010.092.001)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.332.699.794	6.488.932.136
Các khoản dự phòng	03	2.170.889.565.846	2.156.205.136.323
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(463.035)	1.153.561
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.373.951.854.505)	(842.406.461.030)
Chi phí lãi vay	06	-	3.968.892
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	854.411.367.934	445.282.637.881
Thay đổi các khoản phải thu	09	(51.980.231.358)	(22.353.791.786)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(441.903.676)	976.161.646
Thay đổi các khoản phải trả	11	29.217.021.285	47.400.721.783
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.767.281.207)	(5.431.461.087)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(3.968.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(639.802.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	823.438.972.978	465.230.496.696
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.880.781.685)	(1.287.404.177)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	35.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.649.827.966.000)	(3.199.835.833.995)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.645.796.003.000	2.190.712.498.012
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.108.680.039.580)	(458.780.073.221)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	429.855.296.058	183.244.059.597
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.231.134.231.892	878.802.509.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.453.603.256.315)	(407.109.244.094)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.190.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(48.000.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.190.000.000.000	(48.000.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	559.835.716.663	58.073.252.582
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	306.552.184.034	248.480.085.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	463.035	(1.153.561)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	866.388.363.732	306.552.184.034

Nguyễn Thị Phương Dung
Người lập

Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 44GP/KDBH ngày 21 tháng 11 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Cathay Life Insurance Co., Ltd., thành lập tại Đài Loan. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Cathay Financial Holding, thành lập tại Đài Loan.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 707 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 629 người).

Hoạt động chính

Công ty hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ;
- Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 01 Trụ sở chính, 05 chi nhánh và 75 địa điểm kinh doanh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 01 Trụ sở chính, 05 chi nhánh và 59 địa điểm kinh doanh).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới (“Covid-19”) gây ra đã và đang ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng từ diễn biến của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu địa phương, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm và đáo hạn trên một năm.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá đầu tư trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá chứng khoán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ. Trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết nên trích lập dự phòng theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Thiết bị công nghệ thông tin	5
Thiết bị văn phòng	5
Tài sản cố định hữu hình khác	5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng, và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng và thuê nhà thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Chi phí thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí đường truyền dữ liệu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định kế toán hiện hành tại Thông tư 50.

Đối với hợp đồng bảo hiểm không thuộc dòng bảo hiểm Liên kết chung, doanh thu phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh. Phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn gia hạn đóng phí hoặc khi được bảo đảm bằng Giá trị hoàn lại của hợp đồng thông qua việc Tạm ứng đóng phí tự động (phù hợp với Quy tắc điều khoản sản phẩm). Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được khách hàng đóng trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục "Phí bảo hiểm tạm thu" trên Bảng cân đối kế toán.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc dòng bảo hiểm Liên kết chung, tổng phí bảo hiểm phát sinh được ghi nhận là doanh thu phí bảo hiểm và được ghi nhận riêng biệt cho Quỹ liên kết chung.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập từ bán chứng khoán và được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được căn trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức được chia bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập mà chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ.

Lợi nhuận từ chứng khoán kinh doanh được xác định từ chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán bán ra. Giá bán chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

N
2
FY
H
H
NTH
LY
AM
NVC

0112
H
Y
TNI
ITT
NAI
HOC

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi Giá trị hoàn lại khi chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn, và chi trả Quyền lợi bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Thông tư 52/2016/TT-BTC, Thông tư 50/2017/TT-BTC, Thông tư 01/2019/TT-BTC và Thông tư 89/2020/TT-BTC, do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:

- Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer/ phương pháp phí bảo hiểm thuần/ phương pháp FPT 12 tháng đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và các giả định cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận.
- Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí bảo hiểm mà khách hàng đã đóng cho Công ty vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- Dự phòng bồi thường bao gồm:
 - (1) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - (2) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được tính toán theo công thức đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận và chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.
 - (3) Dự phòng bồi thường cho các hợp đồng dưới chuẩn: được tính toán theo công thức đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận và áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mà Người được bảo hiểm, thông qua quá trình thẩm định, được Công ty đánh giá có sức khỏe dưới mức chuẩn của một Người được bảo hiểm thông thường.
- Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập bằng một (1) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (5) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung: tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai.
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve). Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng phải trả khác

Dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo các quy định hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	381.293.000	668.709.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.507.070.732	20.383.475.034
Các khoản tương đương tiền (i)	844.500.000.000	285.500.000.000
	866.388.363.732	306.552.184.034

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn ban đầu ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 3,8% đến 4%/năm (31 tháng 12 năm 2020: từ 3,6% đến 4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.587.600.000.000	638.500.000.000
- Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	103.034.688.157	74.702.725.157
- Trái phiếu Doanh nghiệp (v)	100.000.000.000	-
	7.790.634.688.157	713.202.725.157
b) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	1.470.000.000.000	743.400.000.000
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	6.091.207.107.051	6.122.604.312.400
- Trái phiếu Doanh nghiệp (v)	3.045.000.000.000	1.844.999.999.999
- Cổ phiếu nắm giữ dài hạn	2.373.362.311.274	694.537.567.752
Trong đó:		
- MWG	250.404.619.941	92.932.624.834
- FPT	189.042.127.160	73.064.282.635
- TCB	182.725.598.972	68.156.805.305
- HPG	131.770.635.819	35.703.697.750
- VHM	124.670.126.190	-
- POW	58.680.155.763	36.362.564.297
- Cổ phiếu khác	1.436.069.047.429	388.317.592.931
	12.979.569.418.325	9.405.541.880.151
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(28.793.226.844)	(8.601.162.382)
	12.950.776.191.481	9.396.940.717.769

- (i) Tiền gửi ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm với lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,3%/năm đến 12,25%/năm).
- (ii) Các khoản tạm ứng từ Giá trị hoàn lại có lãi suất từ 8,2%/năm đến 10%/năm.
- (iii) Tiền gửi dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm và lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,5%/năm đến 8,7%/năm).
- (iv) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ với số lượng là 55.680.438 trái phiếu có thời gian đáo hạn từ 10 năm đến 30 năm với lãi suất từ 3,75%/năm đến 15%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 55.680.438 trái phiếu có thời gian đáo hạn từ 10 năm đến 30 năm với lãi suất từ 3,75%/năm đến 15%/năm).
- (v) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 7.747.150 trái phiếu có thời gian đáo hạn từ 01 năm đến 15 năm với lãi suất từ 6,7%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.725.000 trái phiếu có thời gian đáo hạn từ 2 năm đến 10 năm với lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,6%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	101.853.559.232	67.734.321.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.682.972.758	-
Lãi từ tạm ứng giá trị giải ước	8.734.956.000	5.888.241.000
Khác	4.449.356.000	4.931.298.039
	122.720.843.990	78.553.860.039

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	120.514.037.672	17.432.359.745
Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	370.221.915.667	347.956.983.422
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	6.595.273.920	6.917.678.775
Cổ tức phải thu	5.693.000.000	2.703.200.000
Tạm ứng cho nhân viên	781.220.197	560.826.561
Các khoản phải thu khác	129.729.489	1.005.543.291
	503.935.176.945	376.576.591.794
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ thuê văn phòng	18.758.059.036	14.421.522.428
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	71.330.879.451	22.462.661.642
	102.088.938.487	48.884.184.070

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	11.771.094.191	10.041.589.967
- Tiền thuê văn phòng trả trước	8.945.995.901	6.575.274.292
- Tiền thuê nhà trả trước	1.295.870.233	1.550.105.604
- Chi phí đường truyền trả trước	928.530.514	939.385.707
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	144.130.536	956.930.597
- Chi phí khác	456.567.007	19.893.767
b) Dài hạn	28.271.796.306	22.234.019.323
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	928.089.072	833.973.778
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	26.365.515.212	20.697.460.625
- Chi phí đường truyền trả trước	978.192.022	702.584.920
	40.042.890.497	32.275.609.290

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	26.707.607.790	7.221.413.368	2.014.220.560	35.943.241.718
Tăng trong năm	227.700.000	1.114.135.685	-	1.341.835.685
Số dư cuối năm	26.935.307.790	8.335.549.053	2.014.220.560	37.285.077.403
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	13.852.332.889	4.269.222.358	2.014.220.560	20.135.775.807
Tăng trong năm	4.249.658.132	1.192.414.696	-	5.442.072.828
Số dư cuối năm	18.101.991.021	5.461.637.054	2.014.220.560	25.577.848.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	12.855.274.901	2.952.191.010	-	15.807.465.911
Tại ngày cuối năm	8.833.316.769	2.873.911.999	-	11.707.228.768

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.609.262.558 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.398.714.458 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.507.275.704
Tăng trong năm	538.946.000
Số dư cuối năm	5.046.221.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.816.295.340
Tăng trong năm	890.626.966
Số dư cuối năm	2.706.922.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.690.980.364
Tại ngày cuối năm	2.339.299.398

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 402.433.679 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 402.433.679 đồng).

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	55.823.863.979	38.164.245.921
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	80.795.285	140.270.740
Thuế thu nhập cá nhân tạm giữ của đại lý	12.625.910.248	11.076.962.584
Phí nhượng tái bảo hiểm	19.494.632.243	-
Phải trả khác	150.127.739	270.439.598
	88.175.329.494	49.651.918.843

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	467.497.170	375.650.161	91.847.009
Thuế thu nhập cá nhân	5.036.071.184	35.494.035.185	35.009.958.863	5.520.147.506
Thuế nhà thầu	408.085.282	1.051.872.244	1.324.178.455	135.779.071
	5.444.156.466	37.013.404.599	36.709.787.479	5.747.773.586

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	2.196.187.653	1.116.827.733
Lương và thưởng cho người lao động	32.415.666.850	23.618.885.943
Hoa hồng và chi phí đại lý	53.119.651.189	63.534.409.683
Dịch vụ, tư vấn	869.561.477	939.515.954
Chi phí quản lý khác	9.041.661.611	6.506.342.727
	97.642.728.780	95.715.982.040

14. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU

Số dư bao gồm phí bảo hiểm tạm thu của các hợp đồng bảo hiểm đang đợi xét duyệt tại ngày kết thúc niên độ kế toán và doanh thu phí bảo hiểm nhận trước:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu	8.735.281.301	20.348.476.615
Doanh thu phí bảo hiểm nhận trước	1.377.211.834	1.184.730.000
	10.112.493.135	21.533.206.615

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng toán học	7.524.033.601.000	5.423.404.513.000
Dự phòng phí chưa được hưởng	50.948.652.000	28.955.936.000
Dự phòng bồi thường	43.260.559.000	15.449.927.000
Dự phòng đảm bảo cân đối	6.105.883.207	5.589.303.209
	7.624.348.695.207	5.473.399.679.209

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	6.120.640.000.000	23.320.908.743	63.426.631.532	6.207.387.540.275
Lỗi trong năm	-	-	(875.649.894.850)	(875.649.894.850)
Số dư đầu năm nay	6.120.640.000.000	23.320.908.743	(812.223.263.318)	5.331.737.645.425
Vốn góp trong năm	9.190.000.000.000	-	-	9.190.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.141.419.834	51.141.419.834
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.557.070.992	(2.557.070.992)	-
Số dư cuối năm nay	15.310.640.000.000	25.877.979.735	(763.638.914.476)	14.572.879.065.259

Trong năm, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 290.000.000 Đô la Mỹ lên 690.000.000 Đô la Mỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 15 tháng 01 năm 2021. Theo Giấy phép thành lập và hoạt động sửa đổi của Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 15.310.640.000.000 đồng (tương đương 690.000.000 Đô la Mỹ). Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	2.225.084.196.800	1.614.875.070.000
- Bảo hiểm trọn đời	290.825.517.000	192.416.610.000
- Bảo hiểm tử kỳ	2.244.029.000	2.407.698.000
- Bảo hiểm hỗn hợp	966.838.667.000	851.634.300.000
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	653.404.985.800	389.903.016.000
- Bảo hiểm sức khỏe	5.200.200.000	-
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	306.570.798.000	178.513.446.000
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	21.992.716.000	9.311.798.000
	2.203.091.480.800	1.605.563.272.000

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Bảo hiểm trọn đời	18.118.318	6.458.942
- Bảo hiểm hỗn hợp	171.208.901	119.698.546
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	178.012.763	139.203.377
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	19.690.664.685	130.244.881
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20.058.004.667	395.605.746

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	217.899.767.613	181.968.350.207
- Thanh toán giá trị giải ước	85.298.473.854	65.180.169.200
- Chi trả quyền lợi tiền mặt	38.909.412.500	30.929.217.000
- Chi trả đáo hạn	36.060.887.000	48.909.890.000
- Chi phí bồi thường	57.630.994.259	36.900.701.007
- Chi phí khác	-	48.373.000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.317.277.056	-
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	2.128.956.299.998	2.169.716.611.000
	2.345.538.790.555	2.351.684.961.207

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	310.479.847.625	242.160.891.166
Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	807.239.731	527.690.256
Chi khác	7.445.415.982	2.479.266.241
	318.732.503.338	245.167.847.663

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	616.142.573.282	574.892.484.114
Thu nhập từ lãi tiền gửi	434.844.864.279	111.281.577.674
Thu nhập từ bán trái phiếu	-	128.632.895.109
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.551.602.847	10.855.424
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	312.620.138.942	35.402.403.094
Thu nhập từ cổ tức	34.756.926.350	13.893.008.500
Lãi cho vay từ tạm ứng giá trị giải ước	6.840.362.000	4.948.031.000
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	276.336.477	613.761.460
Lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	144.195.000	142.370.000
	1.446.176.999.177	869.817.386.375

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	20.192.064.462	(23.098.207.597)
Phân bổ thẳng dự trái phiếu	31.673.541.825	23.325.648.557
Lỗ từ mua bán cổ phiếu	-	4.066.952.191
Phí lưu ký	1.495.836.657	1.592.037.384
Phí môi giới	1.113.713.172	464.152.649
Lãi thuê tài chính	-	3.968.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.131.604	10.081.810
Chi phí khác	54.504.603	35.084.260
	54.536.792.323	6.399.718.146

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	210.745.636.909	168.584.014.242
Chi thuê tài sản	13.948.293.445	18.232.008.130
Chi sửa chữa máy móc, văn phòng	31.391.108.977	29.209.922.475
Chi phí tiện ích	50.052.273.457	35.355.099.493
Chi phí khấu hao	6.332.699.794	6.488.932.136
Chi dịch vụ, tư vấn	2.195.448.988	1.793.175.850
Chi vật liệu, giấy tờ in	9.665.257.196	10.073.874.906
Chi công tác phí	4.169.353.924	2.358.325.313
Chi đào tạo	148.016.747	1.951.007.825
Chi khác	3.763.346.138	2.916.016.071
	332.411.435.575	276.962.376.441
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý và hỗ trợ đại lý	428.260.128.279	375.328.139.988
Chi thuê tài sản	82.690.855.181	64.553.663.883
Chi hội nghị, quảng cáo	15.985.263.958	17.497.634.407
Chi vật liệu, giấy tờ in	6.678.186.117	7.153.685.476
Chi đào tạo	1.277.715.750	4.990.392.729
Chi công tác phí	275.825.500	1.434.172.786
Chi phí giao tế	1.312.020.149	1.547.720.367
Chi công tác xã hội	1.847.942.802	1.023.361.100
Chi khám sức khỏe	1.055.246.860	1.191.456.459
Chi đồng phục nhân viên	1.031.295.855	575.771.000
Chi khác	6.229.713.055	2.275.505.824
	546.644.193.506	477.571.504.019

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	51.141.419.834	(875.010.092.001)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	34.756.926.350	13.893.008.500
Cộng: Chi phí không được trừ	1.482.774.471	1.776.753.747
Lỗ mang sang	(17.867.267.955)	-
Lỗ tính thuế năm hiện hành	-	(887.126.346.754)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh trích thiếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trước	-	639.802.849
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	639.802.849

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 1.109.077.029.180 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.126.944.297.135 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế này sẽ hết hạn chuyển lỗ sau 5 năm tính từ năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ mang sang đảo hạn theo thời gian sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2023	228.707.363.579
2025	880.369.665.601
	1.109.077.029.180

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	87.399.626.425	58.069.614.967
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	74.331.391.251	45.894.146.186
	161.731.017.676	103.963.761.153

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 01 năm đến 05 năm.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc trừ đi lỗ lũy kế).

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Theo số tuyệt đối (VND)	Chênh lệch Theo tỷ lệ phần trăm (%)
Số cuối năm	13.906.800.545.595	548.426.000.000	13.358.374.545.595	2.536
Số đầu năm	4.995.949.895.595	392.027.401.526	4.603.922.494.069	1.274

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.388.363.732	306.552.184.034
Phải thu khách hàng và phải thu khác	727.963.739.225	503.453.809.342
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.790.634.688.157	713.202.725.157
Đầu tư tài chính dài hạn	12.950.776.191.481	9.396.940.717.769
	22.335.762.982.595	10.920.149.436.302
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	89.484.854.653	51.096.596.833
Chi phí phải trả	97.642.728.780	95.715.982.040
Dự phòng nghiệp vụ	7.624.348.695.207	5.473.399.679.209
	7.811.476.278.640	5.620.212.258.082

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá chứng khoán và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ đầu tư có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ thanh toán dự kiến. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Trong danh mục đầu tư của Công ty, các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và tiền gửi dài hạn chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để phù hợp với các khoản phải trả trong tương lai. Biến động lãi suất giảm sẽ tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư của danh mục tiền gửi và trái phiếu. Công ty thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận.

Rủi ro giá chứng khoán

Rủi ro giá chứng khoán là rủi ro thiệt hại về tài chính do sự giảm giá của chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ. Rủi ro này chịu tác động bởi hai yếu tố là tình hình tài chính của công ty phát hành chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ và điều kiện thị trường.

Công ty quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Công ty được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong danh mục đầu tư.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam và phần lớn số dư các tài sản tài chính của Công ty cũng bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Danh mục đầu tư vào các tài sản có kỳ hạn cố định của Công ty, bao gồm đầu tư vào trái phiếu và các khoản đầu tư tiền gửi, là đối tượng của rủi ro tín dụng. Công ty áp dụng chính sách quản lý rủi ro tín dụng theo từng đối tượng như sau:

Đầu tư vào trái phiếu: Công ty chú trọng đầu tư vào danh mục trái phiếu Chính phủ với mức độ rủi ro thấp nhất thị trường. Bên cạnh đó, Công ty xây dựng chiến lược đầu tư cho trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính quyền địa phương. Đối với trái phiếu doanh nghiệp, Công ty xem xét, đánh giá khả năng tín dụng của tổ chức phát hành và tuân thủ chặt chẽ quy trình thẩm định, phê duyệt đối với từng khoản đầu tư. Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, Công ty chỉ đầu tư vào trái phiếu của chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế của Việt Nam.

Các khoản đầu tư tiền gửi: Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản đầu tư tiền gửi, Công ty đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên báo cáo phân tích tín dụng nội bộ và cung cấp hạn mức tín dụng cho từng tổ chức tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát được so với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Công ty thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các khoản vốn mà chủ sở hữu cam kết góp để đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản và công nợ tài chính phi phái sinh với thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Do tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản ròng, nên việc trình bày thông tin đầu tư tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được công tác quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.388.363.732	-	866.388.363.732
Phải thu khách hàng và phải thu khác	625.874.800.738	102.088.938.487	727.963.739.225
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.790.634.688.157	-	7.790.634.688.157
Đầu tư tài chính dài hạn	-	12.950.776.191.481	12.950.776.191.481
	9.282.897.852.627	13.052.865.129.968	22.335.762.982.595
Phải trả cho người bán và phải trả khác	89.484.854.653	-	89.484.854.653
Chi phí phải trả	97.642.728.780	-	97.642.728.780
Dự phòng nghiệp vụ	-	7.624.348.695.207	7.624.348.695.207
	187.127.583.433	7.624.348.695.207	7.811.476.278.640
Chênh lệch thanh khoản thuần	9.095.770.269.194	5.428.516.434.761	14.524.286.703.955
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	306.552.184.034	-	306.552.184.034
Phải thu khách hàng và phải thu khác	454.569.625.272	48.884.184.070	503.453.809.342
Đầu tư tài chính ngắn hạn	713.202.725.157	-	713.202.725.157
Đầu tư tài chính dài hạn	-	9.396.940.717.769	9.396.940.717.769
	1.474.324.534.463	9.445.824.901.839	10.920.149.436.302
Phải trả cho người bán và phải trả khác	51.096.596.833	-	51.096.596.833
Chi phí phải trả	95.715.982.040	-	95.715.982.040
Dự phòng nghiệp vụ	-	5.473.399.679.209	5.473.399.679.209
	146.812.578.873	5.473.399.679.209	5.620.212.258.082
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.327.511.955.590	3.972.425.222.630	5.299.937.178.220

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh khi công ty bảo hiểm cung cấp bảo hiểm cho chủ hợp đồng. Rủi ro bảo hiểm liên quan đến các quyền lợi bảo hiểm được xác định theo hợp đồng bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty xây dựng quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm. Qua đó, Công ty thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến trục lợi bảo hiểm.

Công ty sử dụng dịch vụ tái bảo hiểm để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Cathay Life Insurance Co., Ltd.	Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty trong cùng Tập đoàn
Cathay United Bank Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ Cathay Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Symphox Information Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TNHH Indovina		
Tăng tiền gửi thanh toán	14.055.624.895.271	8.747.629.970.566
Giảm tiền gửi thanh toán	14.061.517.431.608	8.740.808.999.456
Tăng tiền gửi có kỳ hạn	2.150.500.000.000	1.481.900.000.000
Giảm tiền gửi có kỳ hạn	1.314.000.000.000	1.194.500.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	107.745.144.542	37.250.728.856
Hoa hồng và phí quản lý tiếp thị	1.103.607.830	2.000.591.560
Phí ngân hàng	4.480.507.329	6.321.697.916
Cathay United Bank Co., Ltd.		
Tăng tiền gửi thanh toán	9.206.000.070.293	-
Giảm tiền gửi thanh toán	9.206.002.541.004	-
Thu nhập từ lãi tiền gửi	70.292	176.595
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ Cathay Việt Nam		
Dịch vụ cung cấp	4.150.984.254	4.521.844.857
Dịch vụ đã mua	169.056.320	124.536.351
Cathay Life Insurance Co., Ltd.		
Góp vốn	9.190.000.000.000	-
Symphox Information Co., Ltd.		
Dịch vụ đã mua	834.398.813	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH Indovina		
Tiền gửi không kỳ hạn	10.198.747.045	16.090.858.725
Tiền gửi có kỳ hạn	1.497.400.000.000	660.900.000.000
Lãi dự thu	68.886.330.134	17.477.487.668
Cathay United Bank Co., Ltd.		
Tiền gửi không kỳ hạn	69.631.802	72.102.513
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ Cathay Việt Nam		
Dịch vụ định kỳ	-	966.261.039

Thu nhập Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc được hưởng từ Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	5.816.545.239	5.681.813.551


Nguyễn Thị Phương Dung
Người lập


Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Lee Hsun-Yu
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

